DỰ THẢO LUẬT AN TOÀN THỰC PHẨM (SỬA ĐỔI)
(NGÀY 15/11/2026)

MỤC LỤC

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 1
Điều 2. Giải thích từ ngữ 1
Điều 3. Áp dụng Luật An toàn thực phẩm và các Luật khác 5
Điều 4. Nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm 5
Điều 5. Chính sách của Nhà nước về an toàn thực phẩm 5
Điều 6. Nguyên tắc xác định lộ trình 6
Điều 7. Những hành vi bị nghiêm cấm 6
Chương II QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG 7
BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM 7
Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng 7
Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng 8
Điều 10. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung cấp suất ăn tập thể, tổ chức bếp ăn tập thể không vì mục đích kinh doanh 10
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng thực phẩm 10
Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm 10
Điều 13. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử 11
Chương III 11
HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM 11
Điều 14. Thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm 11
Điều 15. Hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm 12
Điều 16. Thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm ở trong nước 12
Điều 17. Thu thập thông tin an toàn thực phẩm ở nước ngoài 13
Điều 18. Chuyển đổi số trong quản lý an toàn thực phẩm 14
Điều 19. Xây dựng, vận hành và cập nhật cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm 14
Chương IV THỬ NGHIỆM VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM 14
Điều 20. Tổ chức thử nghiệm về an toàn thực phẩm 14
Điều 21. Tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm 15
Điều 22. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm 16
Chương V 17
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM VÀ THỰC PHẨM 17

Mục 1 ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM 17
Điều 23. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng 17
Điều 24. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm.....17
Điều 25. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong vận chuyển thực phẩm ..18
Điều 26. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ 18
Điều 27. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống 18
Điều 28. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống.....19
Điều 29. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm 19
Điều 30. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm.....19
Điều 31. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến.....19
Điều 32. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khoẻ 20
Điều 33. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm áp dụng hệ thống, tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến 20
Điều 34. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi chế biến, trong quá trình chế biến, bảo quản thực phẩm và cơ sở chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống.....20
Điều 35. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi để thức ăn, nguyên liệu, dụng cụ ăn uống chứa đựng thực phẩm và người kinh doanh thức ăn đường phố.....21
Điều 36. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở giao đồ ăn trực tuyến 22
Mục 2 ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI THỰC PHẨM 22
Điều 37. Điều kiện chung về bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm 22
Điều 38. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm 23
Điều 39. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu 24
Điều 40. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm xuất khẩu.....24
Điều 41. Chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu 25
Chương VI BIỆN PHÁP QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM 25

Mục 1 BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM.....25
Điều 42. Đối tượng, điều kiện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....25
Điều 43. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....25
Điều 44. Cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....25
Điều 45. Thẩm quyền, các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.....26
Mục 2 BIỆN PHÁP QUẢN LÝ THỰC PHẨM, NGUYÊN LIỆU THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM, HƯƠNG LIỆU THỰC PHẨM, VI CHẤT DINH DƯỠNG, DỤNG CỤ, VẬT LIỆU, BAO BÌ TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI THỰC PHẨM.....27
Điều 46. Hình thức công bố, tiêu chí phân loại, đối tượng công bố sản phẩm và miễn công bố sản phẩm.....27
Điều 47. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm; thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký bản công bố sản phẩm.....28
Điều 48. Phương thức và thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu.....29
Điều 49. Quy định về lưu thông thực phẩm.....29
Điều 50. Thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm.....29
Mục 3 PHÂN TÍCH NGUY CƠ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....30
Điều 51. Nguyên tắc phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm.....30
Điều 52. Trách nhiệm thực hiện phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm.....32
Điều 53. Lộ trình thực hiện phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm.....32
Mục 4 PHÒNG NGỪA, NGĂN CHẶN VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....32
Điều 54. Phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm.....32
Điều 55. Khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm.....33
Điều 56. Thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn.....34
Mục 5 HẬU KIỂM AN TOÀN THỰC PHẨM.....35
Điều 57. Hậu kiểm về an toàn thực phẩm.....35
Điều 58. Xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm.....36
Chương VII.....37
THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM, QUẢNG CÁO,.37
GHI NHÃN THỰC PHẨM.....37
Mục 1.....37
THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM.....37
Điều 59. Đối tượng, nội dung, yêu cầu và hình thức thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm.....37
Điều 60. Trách nhiệm thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm.....38
Mục 2.....38

QUẢNG CÁO, GHI NHÃN THỰC PHẨM 38
Điều 61. Quảng cáo thực phẩm 38
Điều 62. Ghi nhãn 39
Chương VIII 39
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM 39
Điều 63. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm 39
Điều 64. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Bộ Y tế 39
Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường 40
Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Công Thương 40
Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Công an 40
Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Tài chính 41
Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ 41
Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 41
Điều 71. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan 41
Điều 72. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp 41
CHƯƠNG IX 42
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 42
Điều 73. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan 42
Điều 74. Hiệu lực thi hành 44
Điều 75. Quy định chuyển tiếp 44
Phụ lục I 48
Danh mục nhóm thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trường hợp miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường ... 48
Phụ lục II 49
Danh mục cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm 49

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Luật số: …/…/QH…	

DỰ THẢO
Ngày 15/11/2026

LUẬT
AN TOÀN THỰC PHẨM (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi).

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định về an toàn thực phẩm; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong bảo đảm an toàn thực phẩm; hệ thống thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm; thử nghiệm về an toàn thực phẩm; điều kiện bảo đảm an toàn đối với sản xuất, kinh doanh thực phẩm; điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm; biện pháp quản lý an toàn thực phẩm, phân tích nguy cơ; phòng ngừa, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm; hậu kiểm an toàn thực phẩm; thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm, quảng cáo, ghi nhãn thực phẩm; quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

2. Đối tượng áp dụng: Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến an toàn thực phẩm tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *An toàn thực phẩm* là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người khi được chế biến hoặc ăn uống theo đúng mục đích sử dụng.

2. Bằng chứng khoa học chứng minh công dụng là các thông tin khoa học, dữ liệu khoa học, tài liệu khoa học chứng minh cho công bố về công dụng, tác dụng đối với sức khoẻ của sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm từ các công trình nghiên cứu khoa học được các tạp chí quốc gia, quốc tế, tạp chí WoS (Web of Science), SCOPUS có uy tín công bố hoặc tài liệu về y học cổ truyền, cây thuốc, vị thuốc, tài liệu y học, dược học, thực phẩm được xuất bản, công bố trên các ấn phẩm khoa học hoặc báo cáo đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu.

3. *Bệnh truyền qua thực phẩm* là bệnh do ăn, uống thực phẩm bị nhiễm tác nhân gây bệnh.

4. *Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm* là chất hoặc vật liệu được chủ động sử dụng trong quá trình chế biến nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm hoặc thành phần thực phẩm nhằm mục đích công nghệ nhất định, không thể tránh khỏi việc có dư lượng hoặc các chất dẫn xuất trong

sản phẩm cuối cùng, không bao gồm thiết bị hoặc dụng cụ và không được coi là thành phần thực phẩm.

5. *Chế biến thực phẩm* là các công đoạn xử lý thực phẩm hoặc nguyên liệu thực phẩm nhằm thay đổi trạng thái, tính chất của thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm.

6. *Chuỗi cung ứng thực phẩm* là chuỗi các hoạt động liên kết để sản xuất, kinh doanh và sử dụng thực phẩm.

7. *Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống* là cơ sở chế biến, cung cấp thức ăn bao gồm cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay; thực phẩm chín, nhà hàng ăn uống, cơ sở chế biến suất ăn sẵn, căng tin hoặc bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn tập thể.

8. *Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ* là cơ sở do cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình chế biến, bán thực phẩm tại chợ, tại nhà hoặc tại các địa điểm công cộng thực hiện đăng ký hộ kinh doanh, cơ sở không thuộc diện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.

9. *Đánh giá nguy cơ về an toàn thực phẩm* là hoạt động đánh giá định lượng hoặc định tính hoặc cả hai dựa trên bằng chứng khoa học về nguy cơ.

10. *Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm* là các quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm và quy định khác đối với thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm mục đích bảo đảm thực phẩm an toàn đối với sức khoẻ, tính mạng con người.

11. *Hương liệu thực phẩm* là sản phẩm được đưa vào thực phẩm nhằm tác động, điều chỉnh hoặc tăng cường hương vị của thực phẩm, không dùng để ăn trực tiếp và không bao gồm các chất chỉ tạo vị cơ bản (ngọt, chua, mặn) hoặc chất điều vị thuộc nhóm phụ gia thực phẩm.

12. *Hậu kiểm* là một, một số hoặc toàn bộ các biện pháp thanh tra, kiểm tra; lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm lưu thông trên thị trường.

13. *Kinh doanh thực phẩm* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các hoạt động giới thiệu, dịch vụ bảo quản, dịch vụ vận chuyển hoặc buôn bán, xuất, nhập khẩu thực phẩm.

14. *Lô sản phẩm thực phẩm* là một số lượng xác định của một loại sản phẩm cùng tên, chất lượng, nguyên liệu, thời hạn sử dụng và cùng được sản xuất tại một cơ sở.

15. *Ngộ độc thực phẩm* là tình trạng bệnh lý do hấp thụ thực phẩm bị ô nhiễm hoặc có chứa chất độc.

16. *Mối nguy về an toàn thực phẩm* là tác nhân sinh học, hóa học, vật lý mà có thể gây hại đến sức khoẻ con người.

17. *Nguy cơ* là khả năng xảy ra ảnh hưởng có hại đến sức khoẻ con người do mối nguy trong thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm.

18. *Ô nhiễm thực phẩm* là sự xâm nhập hoặc xuất hiện của chất gây ô nhiễm vào thực phẩm hoặc môi trường thực phẩm.

19. *Phụ gia thực phẩm* là chất (có hoặc không có giá trị dinh dưỡng) được đưa vào thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, xử lý, đóng gói, bao gói, vận chuyển hoặc bảo quản để trở thành một thành phần của thực phẩm hoặc tác động đến những đặc tính nhất định của thực phẩm đó. Phụ gia thực phẩm không bao gồm các chất gây ô nhiễm hoặc chất được thêm vào thực phẩm để duy trì hay cải thiện chất lượng dinh dưỡng của thực phẩm.

20. *Phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm* là một quá trình bao gồm ba hoạt động: đánh giá nguy cơ, quản lý nguy cơ và truyền thông nguy cơ đối với an toàn thực phẩm.

21. *Quản lý nguy cơ là* hoạt động của cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét các giải pháp chính sách với sự tham vấn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên cơ sở kết quả đánh giá nguy cơ cùng các yếu tố liên quan đến sức khoẻ con người, thúc đẩy công bằng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm để quyết định biện pháp phòng ngừa, kiểm soát an toàn thực phẩm phù hợp. Hoạt động quản lý nguy cơ độc lập với hoạt động đánh giá nguy cơ.

22. *Quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm* là quy định về đặc tính kỹ thuật, mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật mà thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao gói tiếp xúc trực tiếp thực phẩm hoặc bộ nguyên tắc, tiêu chuẩn mà các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải đáp ứng trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, sức khoẻ con người do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc thừa nhận áp dụng.

23. *Sản xuất ban đầu* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất muối thực phẩm, nuôi trồng thủy sản, thu hoạch, đánh bắt, khai thác.

24. *Sản xuất thực phẩm* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất muối thực phẩm, nuôi trồng thủy sản, thu hoạch, đánh bắt, khai thác, giết mổ, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm.

25. *Sơ chế thực phẩm* là việc xử lý sản phẩm của quá trình sản xuất ban đầu bằng các biện pháp phù hợp nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống hoặc nguyên liệu thực phẩm để sử dụng trực tiếp hoặc sản xuất thực phẩm; việc xử lý không làm thay đổi cơ bản bản chất của sản phẩm.

26. *Sự cố về an toàn thực phẩm* là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khoẻ, tính mạng con người.

27. *Tác nhân gây ô nhiễm* là bất kỳ chất nào bị nhiễm vào thực phẩm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm, có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm.

28. *Thực phẩm* là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm thuốc, mỹ phẩm, thuốc lá.

29. *Thực phẩm bao gói sẵn* là thực phẩm được đóng gói trong bao bì và ghi nhãn hoàn chỉnh, sẵn sàng để cung cấp cho người tiêu dùng hoặc phục vụ mục đích cung cấp suất ăn, dịch vụ ăn uống.

30. Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Health Supplement, Dietary Supplement, Food Supplement) là thực phẩm được dùng để bổ sung thêm vào chế độ ăn uống nhằm duy trì, tăng cường, cải thiện các chức năng của cơ thể con người. Thực phẩm bảo vệ sức khỏe chứa một hoặc nhiều chất hoặc hỗn hợp các chất sau:

a) Vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzym, probiotic và chất có hoạt tính sinh học khác;

b) Chất có nguồn gốc tự nhiên, bao gồm động vật, khoáng vật và thực vật dưới dạng chiết xuất, phân lập, cô đặc và chuyển hóa;

c) Các nguồn tổng hợp của những thành phần đề cập tại điểm a và b khoản này.

Thực phẩm bảo vệ sức khỏe được trình bày ở dạng chế biến như viên nang, viên hoàn, viên nén, chế phẩm dạng cốm, bột, lỏng và các dạng khác và được phân liều (để sử dụng) thành các đơn vị liều nhỏ.

31. *Thực phẩm biến đổi gen* là thực phẩm có một hoặc nhiều thành phần nguyên liệu là sinh vật biến đổi gen hoặc sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

32. *Thực phẩm bổ sung* (Supplemented Food) là thực phẩm được bổ sung vi chất và các yếu tố có lợi cho sức khoẻ như vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic và chất có hoạt tính sinh học khác nhưng không thuộc một trong ba nhóm sản phẩm quy định tại khoản 30, 33 và 34 Điều này.

33. *Thực phẩm dinh dưỡng y học* là thực phẩm dinh dưỡng dùng cho mục đích y tế đặc biệt (Food for Special Medical Purposes, Medical Food) được sản xuất theo công thức đặc biệt, có thể ăn bằng đường miệng hoặc bằng ống thông để điều chỉnh chế độ ăn của người bệnh.

34. *Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt* (Food for special Dietary Uses) là những thực phẩm được chế biến hoặc được phối trộn theo công thức đặc biệt nhằm đáp ứng các yêu cầu về chế độ ăn đặc thù theo thể trạng hoặc theo tình trạng bệnh lý và các rối loạn cụ thể của người sử dụng hoặc tăng cường, cải thiện các chức năng của cơ thể con người, giảm nguy cơ mắc bệnh nhưng không thuộc nhóm thực phẩm bảo vệ sức khoẻ. Thành phần của thực phẩm này phải khác biệt rõ rệt với thành phần của những thực phẩm thông thường cùng bản chất, nếu có.

35. *Thực phẩm đã qua chiếu xạ* là thực phẩm đã được chiếu xạ bằng nguồn phóng xạ để xử lý, ngăn ngừa biến chất thực phẩm.

36. *Thức ăn đường phố* là thực phẩm được chế biến hoặc bày bán bởi những người bán hàng trên đường phố và các địa điểm công cộng khác có thể tiêu dùng ngay tại chỗ hoặc để sử dụng sau mà không cần qua bất kỳ công đoạn xử lý, chế biến nào thêm.

37. *Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng* là một số thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm bắt buộc đưa thêm một hay nhiều vi chất dinh dưỡng vào một số thực phẩm mà cơ thể cần để phòng ngừa, khắc phục tình trạng thiếu hụt vi chất dinh dưỡng của người dân trong cộng đồng với hàm lượng nhất định.

38. *Thực phẩm tươi sống* là thực phẩm chưa qua chế biến bao gồm thịt, trứng, cá, thủy hải sản, rau, củ, quả tươi và các thực phẩm khác chưa qua chế biến.

39. *Tiêu chuẩn sản phẩm* là tiêu chuẩn được tổ chức, cá nhân lựa chọn và công bố áp dụng đối với sản phẩm theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; có thể là tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn quốc tế.

40. *Truyền thông nguy cơ về an toàn thực phẩm* là một quá trình tương tác, trao đổi thông tin và ý kiến liên quan đến nguy cơ đối với an toàn thực phẩm giữa các chuyên gia đánh

giá nguy cơ, quản lý nguy cơ, người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm và các bên liên quan khác.

Điều 3. Áp dụng Luật An toàn thực phẩm và các Luật khác

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật An toàn thực phẩm và Luật khác được ban hành sau ngày Luật An toàn thực phẩm có hiệu lực thi hành về nguyên tắc phân loại, biện pháp quản lý thực phẩm thì thực hiện quy định của Luật An toàn thực phẩm.

2. Việc truy xuất nguồn gốc và quy định về mã định danh, mã số, mã vạch, nhãn điện tử và nền tảng số đối với thực phẩm nguy cơ cao thực hiện theo quy định của pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với hàng hóa rủi ro cao.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm

1. Bảo đảm an toàn thực phẩm là trách nhiệm của mỗi người dân, mỗi gia đình và cộng đồng, là trách nhiệm của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm chịu trách nhiệm về an toàn đối với thực phẩm do mình sản xuất, kinh doanh và phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Quản lý an toàn thực phẩm phải trên cơ sở quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất công bố áp dụng.

4. Quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi cung ứng được thực hiện trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm từ sản xuất ban đầu, sơ chế, chế biến, sản xuất, kinh doanh, lưu thông trên thị trường cho đến tận tay người tiêu dùng trên cơ sở phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm trong từng khâu của chuỗi cung ứng thực phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc để bảo đảm an toàn thực phẩm cho người dân trên cơ sở xây dựng, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm.

5. Quản lý an toàn thực phẩm bảo đảm trên cơ sở phân cấp, phân quyền rõ ràng và phối hợp liên ngành.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Sử dụng nguồn lực nhà nước và các nguồn lực khác đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, phân tích nguy cơ, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu, hoạt động hậu kiểm về an toàn thực phẩm, nâng cao năng lực của các phòng thử nghiệm, xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu thực phẩm an toàn; hỗ trợ sản xuất, hợp tác xã, cơ sở sản xuất nhỏ tại vùng dân tộc thiểu số trong áp dụng quy trình sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, gắn với bảo tồn và phát huy sản phẩm, tri thức, phương thức sản xuất truyền thống phù hợp và các nhiệm vụ quan trọng khác do Chính phủ quy định tùy vào tình hình kinh tế - xã hội, phù hợp với khả năng cân đối của nhà nước trong từng giai đoạn;

2. Nhà nước chú trọng đầu tư cho công tác thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm, trong đó ưu tiên tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức người dân về an toàn thực phẩm tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

3. Mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh ký kết điều ước, thỏa thuận quốc tế về công nhận, thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực thực phẩm.

4. Khuyến khích Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành hàng, cộng đồng, Nhân dân tham gia giám sát doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền về an toàn thực phẩm các thông tin liên quan đến hành vi vi phạm, sự cố về an toàn thực phẩm; đẩy mạnh các biện pháp truyền thông nâng cao ý thức tuân thủ cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

5. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến, triển khai nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn, xây dựng chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc đối với các thực phẩm không bắt buộc truy xuất nguồn gốc; sản xuất thực phẩm chất lượng cao; bổ sung vi chất dinh dưỡng trong thực phẩm; xây dựng thương hiệu và phát triển hệ thống cung cấp thực phẩm an toàn.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện cho hội, hiệp hội, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào các hoạt động xây dựng quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm và thử nghiệm an toàn thực phẩm, hướng dẫn chuyên môn, quy trình, quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm.

Điều 6. Nguyên tắc xác định lộ trình

Lộ trình đáp ứng Thực hành vệ sinh tốt (GHP); áp dụng hệ thống, tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến; phân tích nguy cơ; thực hiện, kết nối hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm theo nguyên tắc sau:

1. Căn cứ vào bằng chứng khoa học và dữ liệu áp dụng trong thực tiễn.

2. Khả năng quản lý của cơ quan nhà nước và khả năng đáp ứng của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong từng thời kỳ.

3. Bảo đảm tính minh bạch, khách quan.

Điều 7. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Sử dụng nguyên liệu không dùng cho thực phẩm để chế biến thực phẩm.

2. Sử dụng nguyên liệu thực phẩm quá hạn sử dụng đối với nguyên liệu có hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc không bảo đảm an toàn để sản xuất thực phẩm.

3. Sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng quá hạn sử dụng hoặc vượt quá giới hạn cho phép; sử dụng hương liệu thực phẩm không bảo đảm nguyên tắc sử dụng an toàn; sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc không bảo đảm an toàn; sử dụng chất cấm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khoẻ.

4. Sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật để chế biến thực phẩm hoặc cung cấp, bán thực phẩm mà biết là có nguồn gốc từ động vật chết do bệnh, dịch bệnh; thực vật, sản phẩm thực vật cấm sử dụng theo quy định pháp luật.

5. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thực phẩm không phù hợp với quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm tương ứng, tiêu chuẩn sản phẩm do cơ sở sản xuất công bố;

b) Thực phẩm bị biến chất; thực phẩm giả, hàng giả là thực phẩm, thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này;

c) Thực phẩm có chứa chất cấm, chất độc hoặc nhiễm chất độc, tác nhân gây ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép;

d) Thực phẩm có bao gói, đồ chứa đựng không bảo đảm an toàn hoặc bị vỡ, rách, biến dạng trong quá trình vận chuyển gây ô nhiễm thực phẩm;

đ) Thực phẩm không được phép kinh doanh để phòng, chống dịch bệnh;

e) Thực phẩm chưa đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trừ trường hợp thực phẩm không phải thực hiện đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định;

g) Thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc quá hạn sử dụng.

6. Sử dụng phương tiện gây ô nhiễm thực phẩm, phương tiện đã vận chuyển chất độc hại chưa được tẩy rửa sạch để vận chuyển thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm.

7. Che giấu, làm sai lệch, xóa bỏ hiện trường, bằng chứng về sự cố an toàn thực phẩm hoặc các hành vi cố ý khác cản trở việc phát hiện, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm.

8. Làm giả, sửa chữa, xóa bỏ, che giấu, tạo lập không đúng thời điểm hoặc sử dụng dữ liệu sai lệch về hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm, giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm, kết quả thử nghiệm, mã định danh, mã số, mã vạch, dữ liệu truy xuất nguồn gốc, hồ sơ lô hàng, chứng từ giao nhận, dữ liệu bảo quản, vận chuyển, dữ liệu nền tảng số nhằm hợp thức hóa thực phẩm không bảo đảm an toàn.

9. Che giấu vi phạm hoặc cản trở hoạt động kiểm tra, thanh tra, điều tra, xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm.

10. Tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm khi mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc trường hợp bị cấm tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm theo quy định pháp luật.

11. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại cơ sở không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành tốt sản xuất (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khoẻ hoặc tương đương theo quy định của pháp luật, trừ các cơ sở thuộc diện không phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; hoặc trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, bị tước quyền sử dụng hoặc không đúng phạm vi được ghi trong giấy chứng nhận hoặc giấy chứng nhận hết hiệu lực mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận.

12. Sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, danh nghĩa, lời nói, bài viết của các cơ quan, đơn vị, cơ sở y tế, nhân viên y tế; ý kiến của người bệnh, người có ảnh hưởng gây hiểu nhầm về tính năng, chất lượng, công dụng, tác dụng của thực phẩm để quảng cáo thực phẩm.

13. Lợi dụng điều kiện kinh tế khó khăn, hạn chế về thông tin, ngôn ngữ, khả năng tiếp cận dịch vụ hoặc đặc điểm phong tục, tập quán của người tiêu dùng để sản xuất, kinh doanh, quảng cáo, cung cấp thực phẩm không bảo đảm an toàn hoặc gây nhầm lẫn về tính năng, đặc tính kỹ thuật, công dụng của thực phẩm.

Chương II
QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm, phụ gia thực

phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn, xác định và công bố tiêu chuẩn sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp; lựa chọn, xác định áp dụng các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm an toàn thực phẩm;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm hợp tác trong việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm do mình sản xuất;

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

d) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tiêu chuẩn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất công bố; điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, điều kiện đối với cơ sở sản xuất và chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm do mình sản xuất;

b) Thông tin đầy đủ, chính xác về thực phẩm trên nhãn, bao bì trong tài liệu kèm theo thực phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

c) Thiết lập quy trình kiểm tra nội bộ để bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm;

d) Thông tin trung thực về an toàn thực phẩm; cảnh báo kịp thời, đầy đủ, chính xác về nguy cơ gây mất an toàn của thực phẩm; thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thực phẩm;

đ) Ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả trong vòng 24 giờ kể từ khi biết hoặc được thông báo thực phẩm không bảo đảm an toàn hoặc không phù hợp tiêu chuẩn đã công bố áp dụng;

e) Lưu giữ hồ sơ, mẫu thực phẩm, các thông tin cần thiết để bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm nguy cơ cao theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

g) Thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định tại Điều 56 của Luật này trong phạm vi trách nhiệm của cơ sở sản xuất. Trong trường hợp xử lý bằng hình thức tiêu hủy phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy đó;

h) Tuân thủ quy định pháp luật, quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Chi trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

k) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi thực phẩm không an toàn do mình sản xuất gây ra;

l) Khai báo, cập nhật kịp thời các thông tin về tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm quy định tại điểm a, b, đ, e khoản 2 Điều 15 Luật này trên cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm có các quyền sau đây:

a) Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì bảo đảm an toàn thực phẩm;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thực phẩm hợp tác trong việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn;

c) Lựa chọn tổ chức thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để kiểm tra an toàn thực phẩm;

d) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình kinh doanh và chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm do mình kinh doanh;

b) Kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ thực phẩm, nhãn thực phẩm và các tài liệu liên quan đến an toàn thực phẩm; lưu giữ hồ sơ về thực phẩm; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm nguy cơ cao theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

c) Thông tin trung thực về an toàn thực phẩm; thông báo cho người tiêu dùng điều kiện bảo đảm an toàn khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng thực phẩm;

d) Cung cấp thông tin về nguy cơ gây mất an toàn của thực phẩm và cách phòng ngừa cho người tiêu dùng trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu;

đ) Ngừng kinh doanh, thông tin cho tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và người tiêu dùng trong vòng 24 giờ kể từ khi biết hoặc được thông báo thực phẩm không bảo đảm an toàn;

e) Báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền và khắc phục ngay hậu quả khi phát hiện ngộ độc thực phẩm hoặc bệnh truyền qua thực phẩm do mình kinh doanh gây ra;

g) Hợp tác với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra ngộ độc thực phẩm để khắc phục hậu quả, thu hồi hoặc xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn;

h) Tuân thủ quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Chi trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

k) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi thực phẩm mất an toàn do mình kinh doanh gây ra, trừ trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Khi kinh doanh theo phương thức thương mại điện tử, cơ sở kinh doanh thực phẩm phải thực hiện các trách nhiệm quy định của pháp luật về thương mại điện tử và các trách nhiệm sau đây:

a) Đăng tải thông tin giấy đăng ký bản công bố hoặc hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm, giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với nhóm sản phẩm thuộc danh mục phải xác nhận nội dung quảng cáo, trên nền tảng thương mại điện tử, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử của chính cơ sở kinh doanh;

b) Cung cấp giấy đăng ký bản công bố hoặc hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm, giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với nhóm sản

phẩm thuộc danh mục phải xác nhận nội dung quảng cáo cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử để thực hiện đăng tải thông tin.

Điều 10. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung cấp suất ăn tập thể, tổ chức bếp ăn tập thể không vì mục đích kinh doanh

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp suất ăn tập thể, tổ chức bếp ăn tập thể không nhằm mục đích kinh doanh có nghĩa vụ bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 và điểm a, b, c khoản 3 Điều 34 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân tổ chức bếp ăn tập thể không thực hiện chế biến tại chỗ mà do đơn vị thứ ba cung cấp thì tổ chức, cá nhân tổ chức bếp ăn tập thể có nghĩa vụ bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định tại điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 34 của Luật này.

3. Người đứng đầu cơ sở, tổ chức bếp ăn tập thể có nghĩa vụ tổ chức tiếp nhận, kiểm tra, giám sát việc giao nhận thực phẩm, đánh giá tình trạng cảm quan về chất lượng, an toàn của thực phẩm, thực hiện lưu mẫu thức ăn; kịp thời phản ánh, tiếp nhận phản ánh, xử lý kịp thời phản ánh và báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện nguy cơ hoặc vi phạm quy định.

4. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1, 2 Điều này, tổ chức, cá nhân cung cấp suất ăn tập thể, tổ chức bếp ăn tập thể cho lực lượng công an, quân đội phải thực hiện các nghĩa vụ do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng thực phẩm

Ngoài các quyền, nghĩa vụ theo pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, người tiêu dùng thực phẩm có các quyền:

1. Phản ánh hành vi vi phạm, sự cố về an toàn thực phẩm đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thực phẩm.

2. Tố giác, tin báo tội phạm về thực phẩm và được bảo vệ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự, các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Người tiêu dùng thực phẩm được cung cấp thông tin minh bạch, tiếp cận thông tin truy xuất nguồn gốc, thông tin về kết quả kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với sản phẩm mà mình sử dụng.

4. Đại diện cha mẹ học sinh, đại diện tập thể người lao động được tham gia giám sát việc bảo đảm an toàn thực phẩm của bếp ăn tập thể tại cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, trung thực của tất cả các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

2. Bảo đảm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

3. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi nhận được thông báo tự nguyện thu hồi của chủ sở hữu sản phẩm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, hương liệu thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm hoặc quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền của các nước đối với sản phẩm nhập khẩu do mình đứng tên đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm tại bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.

4. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có thay đổi địa điểm cơ sở đứng tên đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

5. Phối hợp chặt chẽ với cơ sở sản xuất thực phẩm thực hiện nghiên cứu hoặc cung cấp thêm thông tin liên quan đến thực phẩm đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm khi có thông tin hoặc bằng chứng liên quan đến an toàn của thực phẩm trong quá trình lưu hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ đối với thực phẩm do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

7. Công khai số đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc số tiếp nhận công bố tiêu chuẩn sản phẩm trên nhãn hoặc bao bì hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm.

8. Chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp sản phẩm vi phạm về an toàn thực phẩm gây hậu quả bao gồm truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

Ngoài các trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử, chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử phải có các trách nhiệm sau:

1. Xây dựng cơ chế kiểm duyệt, yêu cầu người bán cung cấp giấy tờ pháp lý và giấy đăng ký bản công bố hoặc hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm, giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với nhóm sản phẩm thuộc danh mục phải xác nhận nội dung quảng cáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Luật này để đăng tải cho từng sản phẩm thực phẩm trên nền tảng thương mại điện tử.

2. Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử có thực hiện việc giao đồ ăn trực tuyến phải thiết lập kênh tiếp nhận phản ánh từ người giao hàng trực tuyến và người tiêu dùng về các dấu hiệu không bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cảnh báo trực tiếp cho người mua, nếu không xác định được người mua phải công khai thông tin nhận diện lô hàng trên nền tảng, gỡ bỏ thông tin liên quan đến sản phẩm khi xảy ra ngộ độc thực phẩm hoặc sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm theo yêu cầu của cơ quan quản lý an toàn thực phẩm.

Chương III

HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 14. Thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm

1. Thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm được thu thập, tạo lập, quản lý, sử dụng, lưu trữ để phục vụ phân tích nguy cơ đối với thực phẩm; cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện

an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc thực phẩm, cảnh báo sớm, cảnh báo nhanh, cảnh báo sự cố quốc gia; kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát và các hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm phải bảo đảm chính xác, hợp lệ, toàn vẹn, đầy đủ, cập nhật kịp thời, thống nhất và truy vết được nguồn tạo lập; được phân loại, chia sẻ theo thẩm quyền; việc công khai, khai thác phải bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm

1. Hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm;

b) Hạ tầng kỹ thuật về hệ thống thông tin.

2. Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm bao gồm:

a) Thông tin về vòng đời sản phẩm;

b) Thông tin về cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Thông tin về tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước;

d) Thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát;

đ) Thông tin về ngộ độc thực phẩm;

e) Thông tin khác theo yêu cầu của Bộ Y tế.

3. Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm phải bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, cập nhật, khả năng truy vết nguồn dữ liệu và được chia sẻ theo thẩm quyền; được quản lý tập trung, thống nhất. Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin an toàn thực phẩm trên cơ sở cập nhật, tích hợp thông tin, dữ liệu toàn ngành an toàn thực phẩm; kết nối, chia sẻ thống nhất với hệ thống thông tin, dữ liệu của Ủy ban nhân dân các cấp; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân ngoài ngành y tế, của y tế các nước và tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bộ Y tế áp dụng các biện pháp bảo mật thông tin, ngăn ngừa hành vi truy cập trái phép vào hệ thống thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm.

4. Cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành hải quan và các cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

5. Bộ Y tế hướng dẫn chế độ báo cáo thông tin về an toàn thực phẩm.

Điều 16. Thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm ở trong nước

1. Bộ Y tế tổ chức thu thập thông tin từ các nguồn sau:

a) Hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở trung ương và địa phương;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

d) Các nguồn thông tin khác.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong việc thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm:

a) Thu thập, cung cấp thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm khác;

b) Xây dựng, thực hiện cơ chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;

c) Áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ để thu thập thông tin, bao gồm: khai thác cơ sở dữ liệu chuyên ngành về an toàn thực phẩm, tiếp nhận thông tin, yêu cầu cung cấp thông tin trong trường hợp luật định, thu thập trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu, truy xuất nguồn gốc và các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin liên quan đến an toàn thực phẩm của các sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

đ) Khai thác các nguồn thông tin khác có liên quan;

e) Không yêu cầu thu thập lại, cung cấp lại thông tin, dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có hoặc có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ.

3. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu về an toàn thực phẩm:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm cho cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

b) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Thu thập thông tin an toàn thực phẩm ở nước ngoài

1. Nguồn thông tin an toàn thực phẩm được thu thập ở nước ngoài bao gồm:

a) Thông tin do cơ quan an toàn thực phẩm, cơ quan khác của Nhà nước và vùng lãnh thổ cung cấp theo hiệp định hợp tác hỗ trợ trao đổi, cung cấp thông tin;

b) Thông tin do tổ chức quốc tế có liên quan cung cấp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Thông tin của tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất, kinh doanh thực phẩm cung cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tổ chức thu thập thông tin ở nước ngoài để phục vụ các hoạt động sau:

a) Xác định xuất xứ, tiêu chuẩn, an toàn của thực phẩm nhập khẩu;

b) Tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

c) Xác định thông tin về cảnh báo an toàn thực phẩm, sản phẩm thực phẩm bị đình chỉ lưu hành hoặc thu hồi ở nước ngoài;

d) Xác minh hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc hành vi khác vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm;

đ) Xác minh thông tin khác liên quan đến người tham gia hoặc liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Điều 18. Chuyển đổi số trong quản lý an toàn thực phẩm

1. Ứng dụng công nghệ trong quản lý an toàn thực phẩm để bảo đảm minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời thực phẩm, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin khi giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thực phẩm.

3. Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và công nghệ số khác trong các hoạt động thử nghiệm, phân tích nguy cơ, phòng ngừa, ngăn chặn sự cố, khắc phục sự cố và truy xuất nguồn gốc, thu hồi xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm, kiểm tra đối với thực phẩm theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số.

4. Quản lý chuỗi cung ứng thông qua mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và nền tảng số.

5. Thu thập, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ hoạt động phân tích nguy cơ, ngăn ngừa, xử lý sự cố về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát trên thị trường và xử lý vi phạm.

6. Việc ứng dụng công nghệ số, nhãn điện tử, mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong toàn bộ quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu; phải tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 19. Xây dựng, vận hành và cập nhật cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm

1. Hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm được xây dựng, vận hành, kết nối, khai thác, chia sẻ trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

2. Xây dựng Hệ thống thông tin, dữ liệu an toàn thực phẩm để thực hiện chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, giải quyết trực tuyến các thủ tục hành chính, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, thử nghiệm và truy xuất nguồn gốc, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm, cảnh báo sớm, cảnh báo nhanh, cảnh báo sự cố quốc gia trên cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải lưu trữ đầy đủ các thông tin liên quan dưới dạng cơ sở dữ liệu trong quá trình sản xuất, kinh doanh và cập nhật dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời vào hệ thống và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết về nhóm dữ liệu, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo lập, lưu trữ, cập nhật dữ liệu và lộ trình thực hiện, kết nối với hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm.

Chương IV
THỬ NGHIỆM VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 20. Tổ chức thử nghiệm về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức thử nghiệm an toàn thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện, hoạt động theo quy định của pháp luật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu của pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Tổ chức thử nghiệm an toàn thực phẩm thực hiện thử nghiệm trong trường hợp sau đây:

a) Theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó bao gồm phục vụ hoạt động đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm của tổ chức, cá nhân;

b) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm lưu thông trên thị trường để thực hiện giám sát thị trường, truy xuất nguồn gốc và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và các yêu cầu khác của cơ quan nhà nước.

3. Việc thử nghiệm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm khách quan, chính xác;

b) Tuân thủ các quy định về chuyên môn kỹ thuật;

c) Kết quả thử nghiệm phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm phải có thông tin xác định mẫu thử đáp ứng hoặc không đáp ứng mức giới hạn tại tiêu chuẩn đã được tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn sản phẩm, hoặc mức giới hạn tại hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc mức giới hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền với các chỉ tiêu đã thử nghiệm;

d) Kết quả thử nghiệm có thông tin xác định mẫu thử đáp ứng hoặc không đáp ứng mức giới hạn tại tiêu chuẩn sản phẩm đã được tổ chức, cá nhân xây dựng nhằm mục đích công bố tiêu chuẩn sản phẩm hoặc đăng ký bản công bố sản phẩm trong trường hợp tổ chức cá nhân có yêu cầu;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thử nghiệm do tổ chức ban hành.

Điều 21. Tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm là tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này và được cơ quan quản lý nhà nước chỉ định. Khi tiếp nhận yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức thử nghiệm này có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 và phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này.

2. Tổ chức thử nghiệm của Nhà nước được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước có các trách nhiệm sau đây:

a) Lấy mẫu, thử nghiệm đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm lưu thông trên thị trường;

b) Đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bảo đảm trung thực, khách quan trong hoạt động lấy mẫu, thử nghiệm;

d) Thông tin về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn đối với mẫu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã thử nghiệm tại phiếu kết quả thử nghiệm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Thực hiện thử nghiệm lại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp khiếu nại liên quan đến kết quả thử nghiệm. Tổ chức thử nghiệm lại phải độc lập, khác với tổ chức đã thử nghiệm lần đầu.

e) Tư vấn, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Y tế các biện pháp kỹ thuật để tăng cường công tác quản lý an toàn thực phẩm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, hồ sơ, thủ tục chỉ định đối với tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

4. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về lấy mẫu để thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Điều 22. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm

1. Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

2. Tổ chức, cá nhân chi trả phí lấy mẫu, thử nghiệm đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chi trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm phục vụ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức quy định tại Điều 48 của Luật này.

4. Cơ quan quản lý nhà nước chi trả phí lấy mẫu, thử nghiệm đối với các hoạt động thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm lưu thông trên thị trường để thực hiện giám sát thị trường, truy xuất nguồn gốc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm phải chi trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra, giám sát.

6. Tổ chức, cá nhân chi trả chi phí thử nghiệm lại trong trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm của Nhà nước được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước khi lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm lưu thông thị trường (tổ chức thử nghiệm lần đầu). Trường hợp kết quả thử nghiệm lại của tổ chức thử nghiệm lại tại điểm đ khoản 2 Điều 21 của Luật này đạt yêu cầu thì tổ chức thử nghiệm lần đầu phải hoàn trả chi phí thử nghiệm lại cho tổ chức, cá nhân.

7. Cơ quan quản lý sử dụng nguồn kinh phí nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để chi trả cho hoạt động lấy mẫu, thử nghiệm để giám sát trên thị trường của tổ chức thử nghiệm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 của Luật này.

Chương V
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM VÀ THỰC PHẨM

Mục 1
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 23. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng phải bảo đảm các điều kiện tương ứng với từng loại hình sản xuất, kinh doanh:

a) Có địa điểm, diện tích thích hợp, có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố gây hại khác;

b) Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

c) Có đủ trang thiết bị phù hợp để xử lý nguyên liệu, chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển các loại thực phẩm khác nhau; có đủ trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện rửa và khử trùng, nước sát trùng, thiết bị phòng, chống côn trùng và động vật gây hại;

d) Xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

e) Tuân thủ quy định về sức khoẻ, kiến thức và thực hành của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Trường hợp đã đáp ứng Thực hành vệ sinh tốt (GHP) thì không phải áp dụng điều kiện tại khoản 1 Điều này.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải đáp ứng thực hành vệ sinh tốt (GHP) do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo lộ trình do Chính phủ quy định.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm áp dụng hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP); Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000); tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS Food); tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRCGS Food Safety); chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000); các chương trình chứng nhận an toàn thực phẩm khác được Tổ chức Sáng kiến An toàn Thực phẩm Toàn cầu (Global Food Safety Initiative - GFSI) đánh giá và công nhận tương đương đã đạt tiêu chuẩn thực hành vệ sinh tốt (GHP) thì không phải thực hiện theo lộ trình quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện về bảo quản thực phẩm sau đây:

1. Nơi bảo quản và phương tiện bảo quản phải có diện tích đủ rộng để bảo quản từng loại thực phẩm riêng biệt, có thể thực hiện kỹ thuật xếp dỡ an toàn và chính xác, bảo đảm vệ sinh trong quá trình bảo quản.

2. Ngăn ngừa được ảnh hưởng của nhiệt độ, độ ẩm, côn trùng, động vật, bụi bẩn, mùi lạ và các tác động xấu của môi trường; bảo đảm đủ ánh sáng; có thiết bị chuyên dụng điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm và các điều kiện khí hậu khác, thiết bị thông gió và các điều kiện bảo quản đặc biệt khác theo yêu cầu của từng loại thực phẩm.

3. Tuân thủ các quy định về bảo quản của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Điều 25. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong vận chuyển thực phẩm

Tổ chức, cá nhân vận chuyển thực phẩm phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Phương tiện vận chuyển thực phẩm được chế tạo bằng vật liệu không làm ô nhiễm thực phẩm hoặc bao gói thực phẩm, dễ làm sạch.

2. Bảo đảm điều kiện bảo quản thực phẩm trong suốt quá trình vận chuyển theo hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

3. Không vận chuyển thực phẩm cùng hàng hoá độc hại hoặc có thể gây nhiễm chéo ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm.

Điều 26. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ phải tuân thủ các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sau đây:

1. Có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm.

2. Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

3. Có trang thiết bị phù hợp để sản xuất, kinh doanh thực phẩm không gây độc hại, gây ô nhiễm cho thực phẩm.

4. Sử dụng nguyên liệu, hóa chất, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm trong sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm.

5. Tuân thủ quy định về sức khoẻ, kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

6. Thu gom, xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và lưu giữ thông tin về nguồn gốc nguyên liệu bằng hóa đơn, chứng từ, sổ ghi chép hoặc hình thức phù hợp khác để phục vụ truy xuất nguồn gốc khi cần thiết theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 27. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống

Cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Bảo đảm các điều kiện về đất canh tác, nguồn nước, địa điểm sản xuất để sản xuất thực phẩm an toàn.

2. Phải tuân thủ pháp luật thú y, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Thực hiện việc xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất khử độc khi sử dụng phải bảo đảm an toàn cho con người và môi trường.

5. Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm, lưu giữ thông tin về nguồn gốc nguyên liệu theo quy định tại khoản 7 Điều 26 của Luật này và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất thực phẩm tươi sống.

Điều 28. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống

Cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các Điều 24, 25 và 37 của Luật này.

2. Bảo đảm và duy trì vệ sinh nơi kinh doanh.

Điều 29. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm

1. Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

2. Quy trình sơ chế, chế biến phải bảo đảm thực phẩm không bị ô nhiễm chéo, tiếp xúc với các yếu tố gây ô nhiễm hoặc độc hại.

3. Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các Điều 24, 25 và 37 của Luật này.

Điều 30. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm

1. Nguyên liệu dùng để chế biến thực phẩm phải còn thời hạn sử dụng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người.

2. Vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm được sử dụng phải tuân thủ quy định của Chính phủ và Điều 38 của Luật này.

Điều 31. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến

1. Cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ quy định về ghi nhãn thực phẩm;

b) Tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, điều kiện về bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển thực phẩm quy định tại các Điều 24, 25 và 37 của Luật này;

c) Bảo đảm và duy trì vệ sinh nơi kinh doanh;

d) Bảo quản thực phẩm theo đúng hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất.

2. Cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến không bao gói sẵn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có biện pháp bảo đảm cho thực phẩm không bị hỏng, mốc, tiếp xúc với côn trùng, động vật, bụi bẩn và các yếu tố gây ô nhiễm khác;

b) Rửa sạch hoặc khử trùng các dụng cụ ăn uống, chứa đựng thực phẩm trước khi sử dụng đối với thực phẩm ăn ngay;

c) Có thông tin về xuất xứ, ngày sản xuất hoặc hạn dùng của thực phẩm; cảnh báo thành phần gây dị ứng (nếu có).

Điều 32. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khoẻ

1. Phải đáp ứng thực hành tốt sản xuất (GMP) hoặc tương đương theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành tốt sản xuất (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khoẻ.

Điều 33. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm áp dụng hệ thống, tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến

1. Các cơ sở sản xuất thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, thực phẩm dinh dưỡng y học, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, thực phẩm bổ sung phải đáp ứng một trong các hệ thống, tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến sau đây:

a) Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP);

b) Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000);

c) Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS Food);

d) Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRCGS Food Safety);

đ) Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000);

e) Các chương trình chứng nhận an toàn thực phẩm khác được Tổ chức Sáng kiến An toàn Thực phẩm Toàn cầu (Global Food Safety Initiative - GFSI) đánh giá và công nhận tương đương với một trong các hệ thống, tiêu chuẩn quy định từ điểm a đến điểm đ khoản này.

2. Duy trì hiệu lực các giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này trong quá trình hoạt động sản xuất. Thực hiện thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và dừng sản xuất khi giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ, thu hồi khi cơ sở sản xuất không duy trì điều kiện để đáp ứng hệ thống, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 34. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi chế biến, trong quá trình chế biến, bảo quản thực phẩm và cơ sở chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống

1. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống:

a) Bếp ăn được bố trí bảo đảm không nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến;

b) Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

c) Có dụng cụ thu gom, chứa đựng rác thải, chất thải bảo đảm vệ sinh;

d) Cống rãnh ở khu vực cửa hàng, nhà bếp phải thông thoát, không ứ đọng;

đ) Nhà ăn phải thoáng, mát, đủ ánh sáng, duy trì chế độ vệ sinh sạch sẽ, có biện pháp để ngăn ngừa côn trùng và động vật gây hại;

e) Có thiết bị bảo quản thực phẩm, nhà vệ sinh, rửa tay và thu dọn chất thải, rác thải hàng ngày sạch sẽ.

2. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống

a) Có dụng cụ, đồ chứa đựng riêng cho thực phẩm sống và thực phẩm chín;

b) Dụng cụ nấu nướng, chế biến phải bảo đảm an toàn vệ sinh;

c) Dụng cụ ăn uống phải được làm bằng vật liệu an toàn, rửa sạch, giữ khô;

d) Tuân thủ quy định về sức khoẻ, kiến thức và thực hành của người trực tiếp chế biến, phục vụ, cung cấp thực phẩm;

đ) Có trách nhiệm lưu giữ thông tin về nguồn gốc nguyên liệu theo quy định tại khoản 7 Điều 26 của Luật này.

3. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong chế biến và bảo quản thực phẩm

a) Sử dụng thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm phải rõ nguồn gốc và bảo đảm an toàn;

b) Thực hiện kiểm thực và lưu mẫu thức ăn theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Thực phẩm phải được chế biến bảo đảm an toàn, hợp vệ sinh;

d) Thực phẩm bày bán phải để trong tủ kính hoặc thiết bị bảo quản hợp vệ sinh, chống được bụi, mưa, nắng và sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại; được bày bán trên bàn hoặc giá cao hơn mặt đất.

Điều 35. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi để thức ăn, nguyên liệu, dụng cụ ăn uống chứa đựng thực phẩm và người kinh doanh thức ăn đường phố

1. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi để thức ăn đường phố

a) Phải cách biệt nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm;

b) Phải được bày bán trên bàn, giá, kệ, phương tiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu, dụng cụ ăn uống chứa đựng thực phẩm và người kinh doanh thức ăn đường phố

a) Nguyên liệu để chế biến thức ăn phải bảo đảm an toàn thực phẩm, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng;

b) Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

c) Dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bảo đảm an toàn, vệ sinh, không được gây ô nhiễm và thôi nhiễm vào thực phẩm;

d) Có dụng cụ gắp, kẹp, xúc thực phẩm; phải sử dụng găng tay thực phẩm khi tiếp xúc với thực phẩm chín;

đ) Thực phẩm được che đậy, bảo quản hợp vệ sinh; bố trí riêng biệt thực phẩm sống và thực phẩm chín;

e) Có dụng cụ che nắng, mưa, bụi bẩn, côn trùng và động vật gây hại;

g) Người trực tiếp chế biến, kinh doanh có kiến thức an toàn thực phẩm, thực hiện vệ sinh cá nhân, không mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định;

h) Có trách nhiệm lưu giữ thông tin về nguồn gốc nguyên liệu theo quy định tại khoản 7 Điều 26 của Luật này.

Điều 36. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở giao đồ ăn trực tuyến

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm khi giao hàng trực tuyến có trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này và thực hiện vận chuyển thực phẩm theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

2. Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ khi giao đồ ăn trực tuyến, ngoài các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tương ứng đối với từng loại hình sản xuất, kinh doanh quy định tại Luật này, phải đăng tải đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Đăng tải hoặc cung cấp bản cam kết đáp ứng điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (trong đó có địa điểm kinh doanh, tên chủ cơ sở, tên cơ sở, loại hình cơ sở và thực phẩm sản xuất, kinh doanh); giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên nền tảng thương mại điện tử, trừ trường hợp không phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Đăng tải hình ảnh tên biển hiệu hoặc hình ảnh mặt trước địa điểm kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử hoặc đối với các cơ sở không có mặt tiền biển hiệu, có thể đăng tải giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh kèm thông tin, định vị địa chỉ thực tế và số điện thoại.

3. Đối với cơ sở không thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo các hình thức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, mà chỉ thực hiện hoạt động giao đồ ăn trực tuyến theo phương thức thương mại điện tử để chuyển thực phẩm từ nơi sản xuất, kinh doanh đến nơi mua thực phẩm thì phải thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Đăng tải hình ảnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Phải đăng tải tên cơ sở, tên biển hiệu hoặc hình ảnh mặt trước địa điểm kinh doanh, gắn nhãn không phục vụ đồ ăn tại chỗ, mà chỉ giao hàng.

Mục 2
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐỐI VỚI THỰC PHẨM

Điều 37. Điều kiện chung về bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

1. Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm phải đáp ứng các quy định sau:

a) Phải được cấp giấy đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trừ trường hợp được miễn đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

b) Bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về an toàn thực phẩm và mức giới hạn an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế và tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân sản xuất công bố;

c) Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc đối với thực phẩm có nguy cơ cao theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

2. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

a) Sản xuất từ nguyên vật liệu an toàn, bảo đảm các chất độc hại không vượt quá mức thôi nhiễm cho phép do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định bảo đảm chất lượng thực phẩm trong thời hạn sử dụng;

b) Đáp ứng quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm tương ứng.

3. Ngoài quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này, thực phẩm sau thu hoạch, đánh bắt, khai thác, giết mổ phải đáp ứng mức giới hạn dư lượng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và các tác nhân gây ô nhiễm trong thực phẩm theo quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc theo thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Thực phẩm phải được sản xuất tại cơ sở bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này.

Điều 38. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm

1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Thực phẩm tươi sống, nguyên liệu thực phẩm từ thực phẩm tươi sống có nguồn gốc từ động thực vật phải tuân thủ pháp luật thú y, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

b) Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng bắt buộc bổ sung vi chất dinh dưỡng là vitamin, chất khoáng, chất vi lượng vào một số thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm theo quy định của Chính phủ với hàm lượng bảo đảm không gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người nhằm phòng ngừa, khắc phục tình trạng thiếu hụt vi chất dinh dưỡng của người dân trong cộng đồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Thực phẩm thuộc trường hợp phải đăng ký bản công bố sản phẩm phải có bằng chứng khoa học chứng minh công dụng;

d) Thực phẩm biến đổi gen phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn đối với sức khoẻ con người và môi trường theo quy định của Chính phủ;

đ) Thực phẩm đã qua chiếu xạ phải thuộc danh mục nhóm thực phẩm được phép chiếu xạ và liều lượng được phép chiếu xạ đối với thực phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan về chiếu xạ;

e) Đối với thực phẩm đã qua chế biến, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng thì nguyên liệu ban đầu để chế biến các thực phẩm này phải bảo đảm an toàn; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người;

g) Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm sử dụng trong kinh doanh thực phẩm phải đáp ứng quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

h) Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm phải thuộc danh mục phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm được phép sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định;

i) Hương liệu thực phẩm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải bảo đảm nguyên tắc sử dụng an toàn do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

Điều 39. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu

1. Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu phải tuân thủ các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 37, điểm g, h, i khoản 2 Điều 38 của Luật này và các điều kiện sau đây:

a) Phải được đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi nhập khẩu, trừ các trường hợp được miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

b) Phải thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo một trong các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này và theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của Chính phủ.

2. Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu từ nước có ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam khác với quy định của Việt Nam thì áp dụng theo quy định tại điều ước quốc tế đã ký kết, trừ trường hợp đã được quy định tại Hiến pháp.

3. Chính phủ quy định cụ thể các nội dung sau:

a) Cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu;

b) Việc miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu;

c) Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 40. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm xuất khẩu

1. Đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam.

2. Trường hợp quy định về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu hoặc điều ước quốc tế, mà Việt Nam tham gia ký kết có quy định khác quy định của Việt Nam thì không phải áp

dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này mà áp dụng theo quy định của nước nhập khẩu hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

Điều 41. Chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do, chứng nhận y tế, chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ hoặc giấy chứng nhận khác có liên quan đối với thực phẩm xuất khẩu trong trường hợp có yêu cầu của nước nhập khẩu.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp, tạm dừng, thu hồi các loại giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.

Chương VI
BIỆN PHÁP QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

Mục 1
BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 42. Đối tượng, điều kiện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Đối tượng cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm là đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 44 của Luật này.

2. Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng đủ điều kiện đối với cơ sở kinh doanh phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập đơn vị hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và có ngành, nghề kinh doanh phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Điều 43. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này và các trường hợp cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nhưng có yêu cầu được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm là 03 năm.

Điều 44. Cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Các trường hợp thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm phải đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại mục 1 Chương V của Luật này.

2. Danh mục cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Luật này.

3. Các cơ sở quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã về thông tin cá nhân, tổ chức, địa điểm kinh doanh và cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định, hoạt động trên địa bàn nhiều xã, phường, đặc khu thì thông báo địa bàn, tuyến đường hoặc phạm vi hoạt động và cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đứng đầu cơ sở cư trú.

5. Căn cứ vào điều kiện kinh tế và yêu cầu quản lý nhà nước từng thời kỳ, Chính phủ rà soát quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh danh mục cơ sở thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Điều 45. Thẩm quyền, các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Thẩm quyền thu hồi:

Cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm có quyền thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã cấp.

2. Các trường hợp thu hồi:

a) Không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập đơn vị hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và có ngành, nghề kinh doanh phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

b) Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm có sử dụng tài liệu giả, con dấu giả, chữ ký giả;

c) Sử dụng phiếu thử nghiệm giả hoặc làm giả kết quả thử nghiệm trong hồ sơ kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm của cơ sở;

d) Tổ chức, cá nhân không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc không hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời hạn 12 tháng tại địa điểm đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

e) Trong thời hạn 12 tháng bị xử phạt hành chính từ 02 lần trở lên do vi phạm về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm quy định tại Chương V Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm;

g) Sử dụng chất cấm trong danh mục chất cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

h) Sản xuất hàng giả là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm;

i) Trong thời hạn 12 tháng để xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm trở lên hoặc để xảy ra từ 01 vụ ngộ độc thực phẩm gây tử vong;

Mục 2
BIỆN PHÁP QUẢN LÝ THỰC PHẨM, NGUYÊN LIỆU THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM, HƯƠNG LIỆU THỰC PHẨM, VI CHẤT DINH DƯỠNG, DỤNG CỤ, VẬT LIỆU, BAO BÌ TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI THỰC PHẨM

Điều 46. Hình thức công bố, tiêu chí phân loại, đối tượng công bố sản phẩm và miễn công bố sản phẩm

1. Hình thức công bố:

a) Cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký bản công bố sản phẩm;

b) Công bố, thay đổi, bổ sung tiêu chuẩn sản phẩm;

c) Miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

2. Tiêu chí phân loại thực phẩm để thực hiện theo hình thức công bố quy định tại khoản 1 Điều này trước khi lưu thông trên thị trường:

a) Đăng ký bản công bố sản phẩm dinh dưỡng dùng cho chế độ ăn đặc biệt có công bố khuyến cáo về sức khoẻ; khuyến cáo sử dụng cho các đối tượng dễ tổn thương như người cao tuổi, trẻ em đến 36 tháng tuổi, phụ nữ có thai; thực phẩm có tác dụng duy trì, tăng cường, cải thiện các chức năng của cơ thể con người, giảm nguy cơ mắc bệnh; dùng để điều chỉnh chế độ ăn của người bệnh và có sự giám sát y tế;

b) Công bố tiêu chuẩn sản phẩm đối với thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm không thuộc nhóm thực phẩm quy định tại điểm a, c khoản này;

c) Miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm đối với thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm không lưu thông trên thị trường hoặc dùng để sản xuất thực phẩm đã được cấp giấy đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm; thực phẩm tươi sống, nguyên liệu tươi sống làm thực phẩm; thực phẩm sơ chế chưa bao gói; thực phẩm sau khi được chế biến trong kinh doanh thức ăn đường phố; thực phẩm được sản xuất tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; thực phẩm tại cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và các nguyên liệu thực phẩm.

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm quy định không phải thực hiện thông báo công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định của pháp luật về quy chuẩn, tiêu chuẩn.

4. Tổ chức, cá nhân được phép lưu thông sản phẩm công bố sau khi cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

5. Thực phẩm đã được cấp giấy đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm có thay đổi, bổ sung không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này phải thông báo bằng văn bản về nội dung thay đổi, bổ sung đến cơ quan đã cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc số tiếp nhận công bố tiêu chuẩn sản phẩm và được sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo.

6. Các đối tượng đã được cấp giấy đăng ký bản công bố, công bố tiêu chuẩn sản phẩm nhưng có thay đổi phải thực hiện lại việc đăng ký bản công bố hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm:

a) Thực phẩm đã được cấp giấy đăng ký bản công bố nhưng có thay đổi về thành phần, hàm lượng hoặc khối lượng các thành phần có tác dụng; dạng bào chế; công dụng; đối tượng; liều dùng hoặc lượng dùng khuyến nghị; cơ sở sản xuất;

b) Thực phẩm đã công bố tiêu chuẩn sản phẩm có thay đổi về cơ sở sản xuất và thành phần.

7. Đối tượng được miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm sẽ không phải thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm và sẽ được kiểm tra, giám sát trong quá trình lưu thông trên thị trường.

8. Các trường hợp được miễn thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm khi thay đổi mục đích sử dụng đưa ra lưu thông trên thị trường phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

9. Danh mục nhóm thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trường hợp miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Luật này.

10. Căn cứ vào điều kiện kinh tế và yêu cầu quản lý nhà nước từng thời kỳ, Chính phủ rà soát quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh danh mục nhóm thực phẩm phải đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm tại Phụ lục 1 kèm theo Luật này.

Điều 47. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm; thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký bản công bố sản phẩm

1. Chính phủ quy định thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục:

a) Cấp, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký bản công bố sản phẩm;

b) Tiếp nhận, thay đổi, bổ sung công bố tiêu chuẩn sản phẩm.

2. Thời hạn hiệu lực và gia hạn giấy đăng ký bản công bố sản phẩm:

a) Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

b) Trước ngày giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục lưu hành sản phẩm phải gửi thông báo gia hạn đến cơ quan cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm để được cập nhật hiệu lực giấy đăng ký bản công bố sản phẩm 05 năm kể từ ngày tiếp nhận thông báo gia hạn. Trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông báo gia hạn, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm cập nhật hiệu lực mới trên trang thông tin điện tử hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của đơn vị. Doanh nghiệp được tiếp tục sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo gia hạn.

c) Thông báo gia hạn theo mẫu do Chính phủ quy định bao gồm: các thông tin lưu hành sản phẩm; thông tin vi phạm, thu hồi và sự cố không đảm bảo an toàn thực phẩm trong

nước và nước ngoài, cập nhật thông tin duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất trừ thông tin đã có trên hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm.

Điều 48. Phương thức và thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu

1. Việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm nhập khẩu được thực hiện theo một trong 03 phương thức:

a) Kiểm tra chặt;

b) Kiểm tra thông thường;

c) Kiểm tra giảm.

2. Chính phủ quy định cụ thể:

a) Việc áp dụng phương thức kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm, chuyển đổi giữa các phương thức kiểm tra khi chưa có kết quả phân tích nguy cơ và khi có kết quả phân tích nguy cơ; các biện pháp xử lý lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu;

b) Hồ sơ, thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm;

c) Hồ sơ, thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm tại nước xuất khẩu vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

d) Thủ tục đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật vào Việt Nam để làm thực phẩm.

Điều 49. Quy định về lưu thông thực phẩm

1. Thực phẩm đã được cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, thuộc diện được miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm được đưa ra lưu thông trên thị trường theo quy định.

2. Thực phẩm sản xuất trong nước được phép tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng trong trường hợp được sản xuất trước ngày giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hết thời hạn hiệu lực.

3. Thực phẩm nhập khẩu được phép tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng trong trường hợp được cập cảng tại Việt Nam hoặc rời cảng đi của nước xuất khẩu trước ngày giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hết thời hạn hiệu lực.

4. Thực phẩm sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu trước ngày giấy đăng ký bản công bố sản phẩm bị thu hồi hoặc hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm bị gỡ bỏ trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại điểm a, g và i khoản 1 Điều 50 của Luật này được tiếp tục lưu thông trên thị trường, trừ trường hợp thực phẩm bị thu hồi quy định tại Điều 56 của Luật này.

Điều 50. Thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm

1. Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm bị thu hồi và hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm bị gỡ bỏ trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp sau đây:

a) Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm được cấp hoặc đăng tải sai thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc xuất khẩu thu hồi giấy phép lưu hành thực phẩm hoặc có thông tin thu hồi được đăng tải tại cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc xuất khẩu, trừ trường hợp có văn bản hoặc thông tin từ cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc xuất khẩu về việc thu hồi tự nguyện vì lý do thương mại;

c) Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm được cấp hoặc đăng tải dựa trên hồ sơ giả mạo;

d) Một trong các giấy bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài thu hồi mà giấy đó là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

đ) Thực phẩm được sản xuất không đúng địa điểm theo hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

e) Thực phẩm được Tổ chức Y tế Thế giới, cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước xuất xứ của thực phẩm khuyến cáo không an toàn cho người sử dụng;

g) Thay đổi địa điểm cơ sở đứng tên đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm mà không thông báo với cơ quan đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm;

h) Khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực phẩm là hàng giả, hàng chứa chất cấm;

i) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tự đề nghị thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm tại Việt Nam.

2. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, thủ tục thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm; gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Mục 3
PHÂN TÍCH NGUY CƠ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 51. Nguyên tắc phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm

1. Kết quả đánh giá nguy cơ về an toàn thực phẩm là cơ sở để quyết định áp dụng hoặc điều chỉnh biện pháp quản lý an toàn thực phẩm phù hợp theo từng thời kỳ nhằm phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm hướng tới bảo đảm an toàn thực phẩm cho cộng đồng, cụ thể như sau:

a) Xây dựng, ban hành quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm;

b) Kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu;

c) Truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm;

d) Biện pháp hậu kiểm đối với thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Kết quả phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm không phải là căn cứ để thực hiện phân loại đối tượng đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm và miễn

công bố sản phẩm quy định tại Điều 46 của Luật này hoặc cấp, miễn cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại Điều 42 và Điều 44 của Luật này.

3. Quá trình phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đánh giá nguy cơ về an toàn thực phẩm phải được thực hiện khách quan, độc lập và minh bạch;

b) Quản lý nguy cơ về an toàn thực phẩm phải dựa trên kết quả đánh giá nguy cơ cùng với đặc điểm nhân khẩu học, điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thực thi, tuân thủ quy định pháp luật và các yếu tố liên quan khác;

c) Truyền thông nguy cơ về an toàn thực phẩm phải được thực hiện trong toàn bộ quá trình phân tích nguy cơ trên nguyên tắc bảo đảm thông tin chính xác, thích hợp và kịp thời.

4. Phân tích nguy cơ là căn cứ để chia thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm thành hai nhóm bao gồm:

a) Nhóm nguy cơ cao;

b) Nhóm nguy cơ thấp.

5. Đối với thực phẩm thuộc nhóm nguy cơ cao quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Truy xuất nguồn gốc theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 của Luật này và được chuyển đổi phương thức kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo quy định của Chính phủ;

c) Tăng tần suất kiểm tra an toàn thực phẩm quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật này;

d) Xem xét quyết định áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Đối với thực phẩm thuộc nhóm nguy cơ thấp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, cơ quan có thẩm quyền áp dụng một, một số hoặc toàn bộ các biện pháp quản lý an toàn thực phẩm bao gồm xây dựng, ban hành quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tần suất kiểm tra an toàn thực phẩm quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật này, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra giảm trừ trường hợp thuộc đối tượng kiểm tra chặt và miễn kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu.

7. Việc thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm thuộc nhóm nguy cơ cao phải áp dụng các quy định về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm hàng hóa thuộc nhóm rủi ro cao theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa và do Bộ Y tế xác định, có lộ trình thực hiện, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực của doanh nghiệp và đặc thù phát triển của từng ngành hàng.

Điều 52. Trách nhiệm thực hiện phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm

1. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Quy định về phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm;

c) Ban hành văn bản hành chính danh mục thực phẩm nguy cơ cao và nguy cơ thấp.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin cho hoạt động phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm.

Điều 53. Lộ trình thực hiện phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm

1. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm, ưu tiên trong các trường hợp sau đây:

a) Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm có tỷ lệ cao gây ra sự cố về an toàn thực phẩm, đặc biệt là ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm;

b) Khi có cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm của hoạt động giám sát an toàn thực phẩm;

c) Khi cần cơ sở khoa học cho việc xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm;

d) Ghi nhận cảnh báo quốc tế về sự cố an toàn thực phẩm mới nổi hoặc xuất hiện loại thực phẩm mới;

đ) Bất kỳ yếu tố nào khác có thể ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định hoặc ban hành chính sách quản lý an toàn thực phẩm liên quan đến việc bảo vệ sức khoẻ cộng đồng.

2. Trong giai đoạn chưa có kết quả phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm theo lộ trình do Chính phủ quy định, chưa thực hiện điều chỉnh biện pháp quản lý an toàn thực phẩm theo nguy cơ quy định tại Điều 48, Điều 57 của Luật này và các biện pháp quản lý an toàn thực phẩm khác quy định tại Luật này.

Mục 4
PHÒNG NGỪA, NGĂN CHẶN VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 54. Phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện dấu hiệu liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

2. Biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm bao gồm:

a) Tuân thủ nghiêm điều kiện an toàn đối với thực phẩm, điều kiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong quá trình kinh doanh và sử dụng thực phẩm;

b) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và thực hành về an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng;

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

d) Phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm; cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu liên quan đến nguy cơ an toàn thực phẩm trên Hệ thống thông tin về nguy cơ an toàn thực phẩm;

đ) Điều tra, khảo sát và lưu trữ các dữ liệu về an toàn thực phẩm;

e) Lưu mẫu thực phẩm.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều này trong phạm vi địa phương.

4. Bộ Y tế tổ chức thực hiện chương trình giám sát, phòng ngừa, ngăn chặn sự cố an toàn thực phẩm; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn đối với những sự cố về an toàn thực phẩm ở nước ngoài có nguy cơ ảnh hưởng đến Việt Nam thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

Điều 55. Khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân phát hiện sự cố về an toàn thực phẩm xảy ra trong nước hoặc nước ngoài nhưng có ảnh hưởng tới Việt Nam phải khai báo với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Các biện pháp khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm bao gồm:

a) Phát hiện, cấp cứu, điều trị kịp thời cho những người bị ngộ độc thực phẩm, hoặc mắc bệnh truyền qua thực phẩm, hoặc trong các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại đến sức khoẻ, tính mạng;

b) Điều tra sự cố về an toàn thực phẩm, xác định nguyên nhân gây ra sự cố, và truy xuất nguồn gốc thực phẩm gây ra sự cố;

c) Đình chỉ kinh doanh, thu hồi và xử lý thực phẩm gây ra sự cố về an toàn thực phẩm đang lưu thông trên thị trường;

d) Thông báo sự cố về an toàn thực phẩm cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm dựa trên kết quả đánh giá nguy cơ.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều này trong phạm vi địa phương.

4. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể việc khai báo sự cố về an toàn thực phẩm, quy trình khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm xảy ra ở nước ngoài có nguy cơ ảnh hưởng tới Việt Nam.

5. Tổ chức, cá nhân cung cấp thực phẩm phải bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra theo thỏa thuận bồi thường giữa hai bên hoặc khi có kết luận chính thức của cơ quan có thẩm quyền về việc gây ra sự cố về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 56. Thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn

1. Thực phẩm phải được thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Thực phẩm hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hoặc thực phẩm lưu thông sau thời hạn "sử dụng tốt nhất trước ngày (Best before ...)" ghi trên nhãn hàng hóa mà cơ sở sản xuất không thực hiện đánh giá và lưu giữ hồ sơ, dữ liệu chứng minh về hạn sử dụng hoặc chất lượng sản phẩm trong quá trình lưu thông mà vẫn bán trên thị trường;

b) Thực phẩm không phù hợp với quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn sản phẩm do cơ sở sản xuất công bố áp dụng;

c) Sản phẩm chưa được cấp đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trừ trường hợp được miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm quy định tại Điều 46 của Luật này;

d) Thực phẩm bị hư hỏng hoặc có khuyết tật trong quá trình bảo quản, vận chuyển, kinh doanh;

đ) Thực phẩm có chất cấm sử dụng hoặc xuất hiện tác nhân gây ô nhiễm vượt mức giới hạn quy định;

e) Thực phẩm nhập khẩu bị cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu, nước khác hoặc tổ chức quốc tế thông báo có chứa tác nhân gây ô nhiễm gây hại đến sức khoẻ, tính mạng con người;

g) Các trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, gỡ bỏ hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại điểm b, c, d, đ, e, h khoản 1 Điều 50 của Luật này;

h) Thực phẩm ghi sai nội dung bắt buộc ghi trên nhãn.

2. Hình thức thu hồi:

a) Thu hồi tự nguyện do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm tự thực hiện;

b) Thu hồi bắt buộc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn.

3. Phạm vi thu hồi:

a) Thu hồi các lô sản phẩm thực phẩm vi phạm theo quy định tại điểm a, b, d và e khoản 1 Điều này;

b) Thu hồi toàn bộ các sản phẩm thực phẩm vi phạm quy định tại điểm c, đ, g khoản 1 Điều này.

4. Các hình thức xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn bao gồm:

a) Khắc phục lỗi của sản phẩm, lỗi ghi nhãn;

b) Chuyển mục đích sử dụng;

c) Tái xuất;

d) Tiêu hủy.

5. Cơ sở kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn có trách nhiệm công bố thông tin về sản phẩm bị thu hồi và chịu trách nhiệm thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn trong thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; chịu mọi chi phí cho việc thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Trong trường hợp quá thời hạn thu hồi mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thực hiện việc thu hồi thì bị cưỡng chế thu hồi theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào mức độ vi phạm về điều kiện bảo đảm an toàn, quyết định việc thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn, thời hạn hoàn thành việc thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn;

b) Kiểm tra việc thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn;

c) Xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo thẩm quyền do pháp luật quy định;

d) Trong trường hợp thực phẩm có nguy cơ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sức khoẻ cộng đồng hoặc các trường hợp khẩn cấp khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp tổ chức thu hồi, xử lý thực phẩm và yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn thanh toán chi phí cho việc thu hồi, xử lý thực phẩm.

7. Căn cứ vào mức độ vi phạm, Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cụ thể việc thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Mục 5
HẬU KIỂM AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 57. Hậu kiểm về an toàn thực phẩm

1. Đối tượng hậu kiểm:

a) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến an toàn thực phẩm;

b) Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm lưu thông trên thị trường;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

d) Tổ chức thử nghiệm và tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

đ) Tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

2. Nguyên tắc hậu kiểm**:**

Ngoài các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, việc hậu kiểm phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử;

b) Bảo vệ bí mật thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm được kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức;

c) Không được sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

d) Căn cứ kết quả đánh giá nguy cơ, dữ liệu kết quả thử nghiệm, thông tin về sự cố về an toàn thực phẩm, kết quả giám sát, lịch sử tuân thủ quy định an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm qua các cuộc thanh tra, kiểm tra trước đó hoặc có dấu hiệu vi phạm về an toàn thực phẩm để lựa chọn tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, sản phẩm thực phẩm để hậu kiểm.

3. Biện pháp hậu kiểm:

a) Khi tiến hành hậu kiểm có thể thông qua một, một số hoặc toàn bộ các biện pháp thanh tra, kiểm tra; lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm lưu thông trên thị trường để thực hiện giám sát thị trường; thực hiện truy xuất nguồn gốc;

b) Đối với các trường hợp công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này, cơ sở được phép lưu thông sản phẩm công bố sau khi cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng, ban hành, triển khai kế hoạch hậu kiểm sau công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Thanh tra về an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Kiểm tra về an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

6. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành còn bảo đảm các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Lấy mẫu để thử nghiệm khi cần thiết; trường hợp lấy mẫu thử nghiệm, Đoàn kiểm tra có quyền yêu cầu tổ chức thử nghiệm so sánh kết quả thử nghiệm đạt hay không đạt so với hồ sơ, tài liệu do Đoàn kiểm tra cung cấp;

b) Niêm phong, tạm dừng bán lô sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm, buộc chấm dứt hành vi vi phạm về quảng cáo thực phẩm trong quá trình kiểm tra và phải báo cáo cơ quan quản lý an toàn thực phẩm trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi niêm phong thực phẩm, tạm dừng bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm, buộc chấm dứt hành vi vi phạm trong quảng cáo thực phẩm;

c) Bảo đảm nguyên tắc kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều này khi tiến hành kiểm tra;

d) Báo cáo chính xác và kịp thời kết quả kiểm tra cho cơ quan quản lý an toàn thực phẩm;

đ) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành để chuyển hồ sơ vụ vi phạm và tang vật, phương tiện vi phạm hành chính liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm (nếu có) cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự;

e) Bàn giao hồ sơ, tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết điểm b khoản 6 Điều này.

8. Tần suất kiểm tra an toàn thực phẩm không được quá 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc phát hiện nguyên liệu thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, phụ gia thực phẩm, hương liệu thực phẩm bị sử dụng sai mục đích, lạm dụng thành các chất có hại hoặc các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này thì tần suất kiểm tra sẽ do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 58. Xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật này hoặc các quy định khác của pháp luật về an toàn thực phẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII
THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM, QUẢNG CÁO, GHI NHÃN THỰC PHẨM

Mục 1
THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 59. Đối tượng, nội dung, yêu cầu và hình thức thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm

1. Tổ chức, cá nhân được thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm, trong đó ưu tiên các đối tượng sau đây:

a) Người tiêu dùng thực phẩm;

b) Người quản lý, điều hành các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống, thực phẩm nhỏ lẻ; người dân khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo và người dân tại địa bàn có đông đồng bào theo tôn giáo.

2. Nội dung thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm bao gồm:

a) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về an toàn thực phẩm;

b) Nguyên nhân, cách nhận biết nguy cơ gây ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm và các biện pháp phòng, chống sự cố về an toàn thực phẩm;

c) Thông tin về các điển hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo đảm an toàn; việc thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn, xử lý đối với cơ sở vi phạm nghiêm trọng pháp luật về an toàn thực phẩm;

d) Thông tin về các chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, phụ gia thực phẩm, hương liệu thực phẩm bị sử dụng sai mục đích, lạm dụng thành các chất có hại và kết quả xử lý vi phạm.

3. Yêu cầu của thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm bao gồm:

a) Chính xác, kịp thời, rõ ràng, đơn giản, thiết thực;

b) Phù hợp với truyền thống, văn hoá, bản sắc dân tộc, tôn giáo, đạo đức xã hội, tín ngưỡng và phong tục tập quán; nội dung thông tin, truyền thông phải phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, trình độ và khả năng tiếp cận thông tin của từng nhóm đối tượng; sử dụng tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với nhu cầu và điều kiện của từng địa bàn;

c) Phù hợp với từng loại đối tượng được tuyên truyền.

4. Hình thức thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm bao gồm:

a) Thực hiện thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về an toàn thực phẩm;

b) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Xây dựng các chương trình truyền thông định kỳ về an toàn thực phẩm trên các

phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội;

d) Lồng ghép trong việc giảng dạy, học tập tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

đ) Thông qua hoạt động văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt của các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức xã hội và các loại hình văn hoá quần chúng khác;

e) Thông qua phát thanh cơ sở; tài liệu nghe nhìn, tranh ảnh, video; tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số khi cần thiết; truyền thông trực tiếp tại thôn, bản, khu dân cư và thông qua người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc, nhà tu hành.

5. Thông qua điểm hỏi đáp về an toàn thực phẩm tại Bộ Y tế.

Điều 60. Trách nhiệm thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan hữu quan cung cấp chính xác và khoa học các thông tin về an toàn thực phẩm; kịp thời phản hồi thông tin không đúng sự thật về an toàn thực phẩm.

3. Cơ quan chủ quản báo chí có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan báo chí thường xuyên thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm, lồng ghép chương trình thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm với các chương trình thông tin, truyền thông khác phù hợp với tôn chỉ mục đích của cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng nội dung, hướng dẫn việc lồng ghép nội dung giáo dục về an toàn thực phẩm phù hợp với chương trình giáo dục, điều kiện thực tế và từng cấp học, trình độ đào tạo.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn và công khai thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 59 của Luật này.

6. Các cơ quan báo chí có trách nhiệm ưu tiên về thời điểm, thời lượng phát sóng để thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm trên phát thanh, truyền hình. Đối với thông tin cảnh báo, sự cố hoặc tình huống khẩn cấp về an toàn thực phẩm cần phổ biến kịp thời thì các cơ quan báo chí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ thông tin kịp thời của báo chí và quy định của pháp luật có liên quan.

7. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức xã hội có trách nhiệm thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Mục 2
QUẢNG CÁO, GHI NHÃN THỰC PHẨM

Điều 61. Quảng cáo thực phẩm

1. Việc quảng cáo thực phẩm thuộc danh mục phải xác nhận nội dung quảng cáo phải bảo đảm theo đúng nội dung quảng cáo đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận và theo quy định của pháp luật về quảng cáo có liên quan.

2. Các trường hợp thực phẩm không được thực hiện quảng cáo:

a) Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm bị thu hồi;

b) Trong thời hạn sản phẩm bị đình chỉ lưu hành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Thuộc trường hợp bị cấm quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

3. Chính phủ quy định danh mục thực phẩm phải xác nhận nội dung quảng cáo, quy định cụ thể về nội dung quảng cáo, thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo.

Điều 62. Ghi nhãn

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và hương liệu thực phẩm tại Việt Nam phải thực hiện việc ghi nhãn theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân thực hiện ghi nhãn về an toàn thực phẩm và lộ trình thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương VIII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 63. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, báo cáo việc thực hiện chính sách, biện pháp bảo đảm an toàn thực phẩm và việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác an toàn thực phẩm theo yêu cầu của Quốc hội.

2. Bộ Y tế là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Các Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành theo phạm vi quản lý.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương theo hướng thống nhất một đầu mối tại mỗi cấp và quản lý hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn.

Điều 64. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Bộ Y tế

1. Chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược quốc gia, đề án, dự án, chương trình, kế hoạch phát triển và văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Chủ trì xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm, quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm, mức giới hạn dư lượng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và các tác nhân gây ô nhiễm trong thực phẩm đối với thực phẩm sau thu hoạch, đánh bắt, khai thác, giết mổ; danh mục chất cấm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khoẻ.

3. Công bố danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ và danh sách các cơ sở sản xuất tại nước ngoài xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật vào Việt Nam để làm thực phẩm; thực hiện quản lý nhà nước các sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật trong hoạt động xuất khẩu để làm thực phẩm theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

4. Chủ trì, xây dựng quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.

5. Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về an toàn thực phẩm; giám sát mối nguy, phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm; phòng ngừa và khắc phục sự cố ngộ độc thực phẩm;

6. Tổ chức thực hiện hậu kiểm về an toàn thực phẩm.

7. Giao tổ chức thử nghiệm lại quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 21 của Luật này để thực hiện thử nghiệm lại trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến kết quả thử nghiệm thực phẩm lưu thông trên thị trường để thực hiện giám sát thị trường theo kế hoạch do Bộ Y tế ban hành. Kết quả thử nghiệm lại được sử dụng là căn cứ giải quyết tranh chấp về an toàn thực phẩm.

Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về sản xuất ban đầu.

2. Quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất ban đầu theo pháp luật chuyên ngành về trồng trọt, chăn nuôi, thú y, thủy sản, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Phối hợp với Bộ Y tế xây dựng mức giới hạn dư lượng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và các tác nhân gây ô nhiễm trong thực phẩm đối với thực phẩm sau thu hoạch, đánh bắt, khai thác, giết mổ; thực hiện truy xuất nguồn gốc thực phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về hoạt động sản xuất ban đầu theo pháp luật chuyên ngành với hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về an toàn thực phẩm.

5. Kiểm tra chuyên ngành, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động sản xuất ban đầu theo pháp luật chuyên ngành.

6. Chỉ đạo và hướng dẫn cơ quan chuyên ngành nông nghiệp và môi trường và địa phương để rà soát, điều chỉnh, bảo đảm việc trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất muối thực phẩm, nuôi trồng thủy sản, thu hoạch, đánh bắt, khai thác, giết mổ không vượt mức tồn dư thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và các tác nhân gây ô nhiễm trong thực phẩm đã truy xuất được nơi sản xuất do các cơ quan có thẩm quyền chuyển đến và cập nhật kết quả lên hệ thống dữ liệu an toàn thực phẩm.

Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan việc phòng chống thực phẩm giả, gian lận thương mại trong lưu thông, kinh doanh thực phẩm.

2. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.

3. Kiểm tra chuyên ngành, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật về thực phẩm giả, gian lận thương mại trong quá trình lưu thông, kinh doanh thực phẩm.

Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành, địa phương trong phòng chống, đấu tranh, phát hiện, xử lý tội phạm về các hành vi gian lận thương mại về an toàn thực phẩm, hành vi gian lận thương mại về thực phẩm, thực phẩm giả.

2. Tiếp nhận, khai thác, chia sẻ dữ liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc, cảnh báo, thu hồi và các thông tin, dữ liệu liên quan về an toàn thực phẩm.

3. Tiếp nhận hồ sơ có dấu hiệu tội phạm về an toàn thực phẩm và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra, giám sát; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép thực phẩm qua biên giới.

2. Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan đối với thực phẩm nhập khẩu, xuất khẩu.

Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tổ chức kết nối, chia sẻ thông tin về kết quả chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm quy định tại Điều 33 của Luật này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng chưa có thông tin kết quả chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm hoặc chưa thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin về các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận quy định tại Điều 33 của Luật này theo đề nghị của Bộ Y tế.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động công nhận và đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực an toàn thực phẩm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động quảng cáo thực phẩm trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

2. Ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo thực phẩm vi phạm pháp luật trên không gian mạng theo quy trình xử lý quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quảng cáo.

Điều 71. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện các quy định có liên quan của Luật này; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình bảo đảm an toàn thực phẩm trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Chiến lược an toàn thực phẩm quốc gia.

Điều 72. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý;

b) Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên phạm vi địa phương, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về an toàn thực phẩm tại địa phương; chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn thực phẩm trên địa bàn, bao gồm giám sát mức tồn dư thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và các tác nhân gây ô nhiễm trong thực phẩm;

c) Giao tổ chức thử nghiệm lại quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 21 của Luật này để thực hiện thử nghiệm lại trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến kết quả thử nghiệm thực phẩm lưu thông trên thị trường để thực hiện giám sát thị trường theo kế hoạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Kết quả thử nghiệm lại được sử dụng là căn cứ giải quyết tranh chấp về an toàn thực phẩm.

d) Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn;

đ) Bố trí nguồn lực, tổ chức bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực cho công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn;

e) Chịu trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động thử nghiệm, lấy mẫu trên thị trường trong phạm vi địa phương;

g) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm, ý thức chấp hành pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm, ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cộng đồng, ý thức của người tiêu dùng thực phẩm trong phạm vi địa phương;

h) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm; tổ chức, quản lý, kiểm tra các tổ chức thử nghiệm về an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý;

i) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố, xác định và xử lý sự cố về an toàn thực phẩm và phối hợp trong ứng phó khẩn cấp sự cố về an toàn thực phẩm; quản lý, giám sát, xử lý vi phạm về sản phẩm thực phẩm lưu thông trên địa bàn quản lý thông qua hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm;

k) Công bố và cập nhật thông tin về danh sách các tổ chức thử nghiệm có đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với các sản phẩm thực phẩm đã cấp, đình chỉ, tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, đã bị xử lý vi phạm cho các Bộ quản lý chuyên ngành;

l) Cung cấp thông tin về tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; cơ quan kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu, xuất khẩu; tổ chức chứng nhận các hệ thống, tiêu chuẩn tại khoản 1 Điều 33 của Luật này, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với các sản phẩm thực phẩm;

m) Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm.

2. Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, an toàn thực phẩm tại các chợ, cơ sở giáo dục trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý trên địa bàn.

CHƯƠNG IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 70/2025/QH15, như sau: “1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của Luật này.

Việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm của thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm thực hiện theo quy định của Luật An toàn thực phẩm".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 78/2025/QH15, như sau: "Hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải tuân theo quy định của Luật này. Trường hợp luật có liên quan quy định khác về quản lý chất lượng thì áp dụng theo quy định của luật đó và nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và đ khoản 4 Điều 5 của Luật này.

Việc phân loại sản phẩm thực phẩm và biện pháp quản lý thực hiện theo quy định của Luật An toàn thực phẩm. Đối với việc thực hiện truy xuất nguồn gốc và quy định về mã định danh, mã số, mã vạch, nhãn điện tử và nền tảng số thực hiện theo quy định của pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa".

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 21/2026/QH16, như sau:

a) Bãi bỏ điểm k khoản 1 Điều 60;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 100:

"4. Bộ Y tế quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kiểm tra an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối";

c) Bãi bỏ cụm từ "an toàn thực phẩm" tại điểm c khoản 2 Điều 101;

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 7 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 21/2026/QH16, như sau: "Bộ Y tế quy định các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông sản thực phẩm. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Bộ Y tế trong trường hợp xử lý sự cố về an toàn thực phẩm do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông sản thực phẩm".

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 42/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 75/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 Điều 19 như sau:

"3. Nội dung quảng cáo không bao gồm:

a) Tài liệu, thông tin, hình ảnh mô tả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và sản phẩm, hàng hoá được tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp để thực hiện hoạt động khuyến mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại, trừ thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi không thuộc trường hợp cấm quảng cáo quy định tại Điều 7 của Luật này, thực phẩm bổ sung có công bố khuyến cáo về sức khoẻ thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

b) Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36

tháng tuổi không thuộc trường hợp cấm quảng cáo quy định tại Điều 7 của Luật này, thực phẩm bổ sung có công bố khuyến cáo về sức khoẻ thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; nội dung phải công bố công khai và cung cấp cho khách hàng, người tiêu dùng; nội dung thông tin, truyền thông về phòng, chống tác hại của hàng hóa; nội dung thuộc trách nhiệm và nghĩa vụ cung cấp thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 20 như sau: “d) Quảng cáo thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm phải tuân thủ theo điều kiện của Luật này và phải có giấy đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc được công bố tiêu chuẩn sản phẩm trừ trường hợp miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm”.

6. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 44 tại Phụ lục IV Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 24/2026/QH16 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau: “Kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng”.

7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 5 Điều 61 như sau:

“3. Hàng hóa nhập khẩu là thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thì thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, thực phẩm bổ sung có công bố khuyến cáo về sức khoẻ, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm đã qua chiếu xạ phải có giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc giấy chứng nhận y tế theo quy định của pháp luật.”

b) Bãi bỏ khoản 4 Điều 61.

Điều 74. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2027.

2. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12; Điều 1 Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thực hiện Luật này.

Điều 75. Quy định chuyển tiếp

1. Cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện hoạt động thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Luật này đến hết thời hạn của quyết định chỉ định đã cấp, trừ trường hợp bị đình chỉ, thu hồi hoặc có thay đổi làm phát sinh yêu cầu đánh giá.

Các hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Đối với các hồ sơ xử lý tranh chấp liên quan đến kết quả kiểm nghiệm được giao trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng tiếp tục giải quyết cho đến khi có kết luận của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3. Hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm, hồ sơ tự công bố đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục giải quyết theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn có liên quan, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Đối với các hồ sơ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục giải quyết theo quy định tại Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các văn bản quy định, hướng dẫn có liên quan.

5. Cơ sở được tiếp tục sử dụng giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đã được cấp và bản tự công bố sản phẩm đã được cấp theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010.

Trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cơ sở có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này, cập nhật hồ sơ trên hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm để phục vụ hậu kiểm, lưu trữ tại cơ sở và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Trong thời gian tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện thông báo đề nghị gia hạn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 của Luật này. Giấy đăng ký bản công bố sản phẩm có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được thông báo gia hạn. Trong thời hạn này, trường hợp tổ chức, cá nhân có thay đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 46 của Luật này.

Trong thời gian tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện thông báo tiếp tục sử dụng bản tự công bố sản phẩm đối với nhóm sản phẩm tự công bố thực hiện theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010. Trong thời hạn này, trường hợp tổ chức, cá nhân có thay đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 46 của Luật này. Sau thời hạn trên, cơ quan tiếp nhận hồ sơ sẽ gỡ bỏ thông tin đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận đối với các thực phẩm mà cơ sở không thực hiện việc thông báo tiếp tục sử dụng bản tự công bố sản phẩm và cơ sở không được tiếp tục sản xuất các thực phẩm này.

Đối với nhóm sản phẩm tự công bố sản phẩm thực hiện theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010 chuyển sang đăng ký bản công bố sản phẩm, trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cơ sở có trách nhiệm đăng ký bản công bố sản

phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này. Thực phẩm sản xuất trước ngày được cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm được tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng.

6. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hiệu lực thực hiện cho đến khi hết hiệu lực và phải làm thủ tục cấp mới theo quy định tại Luật này trước khi Giấy chứng nhận cũ hết hiệu lực; các cơ sở chưa được cấp phải thực hiện hồ sơ, thủ tục cấp theo quy định tại Luật này và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

7. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục giải quyết theo quy định tại Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

8. Các yêu cầu kỹ thuật quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm đang còn hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện để công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại Luật này cho đến khi có văn bản thay thế, bãi bỏ.

Trong thời gian chưa ban hành các quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm, các sản phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật không phải công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và tiêu chuẩn sản phẩm thực phẩm không được trái các quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

9. Các hồ sơ, giấy tờ đã được cấp liên quan đến an toàn thực phẩm đang thực hiện và còn hiệu lực theo quy định của các luật thú y, trồng trọt, chăn nuôi và văn bản quy định chi tiết thi hành được tiếp tục sử dụng theo quy định của các văn bản đó.

10. Hồ sơ thủ tục đang giải quyết để cấp chứng nhận phục vụ xuất khẩu, nhập khẩu được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm nhận hồ sơ.

11. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2029, cơ sở sản xuất thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, thực phẩm dinh dưỡng y học, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, thực phẩm bổ sung phải đáp ứng một trong các hệ thống, tiêu chuẩn quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này.

12. Các thông tin, dữ liệu đang thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành tiếp tục thực hiện để sẵn sàng chia sẻ, kết nối khi xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin về an toàn thực phẩm theo lộ trình của Chính phủ.

13. Thực phẩm đã được sản xuất, nhập khẩu trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng của thực phẩm và không phải thay đổi nội dung trên nhãn theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Luật này.

Nhãn thực phẩm chưa có số đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc số tiếp nhận công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Luật này đã được sản xuất, in ấn trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng, nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

14. Đối với nhóm sản phẩm thực phẩm bổ sung có công bố khuyến cáo sức khỏe đã thực hiện tự công bố sản phẩm theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010 chuyển sang đăng ký bản công bố sản phẩm:

a) Trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cơ sở có trách nhiệm đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này;

b) Chậm nhất trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm, cơ sở phải sử dụng nhãn thực phẩm theo hồ sơ cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm đã được phê duyệt.

c) Thực phẩm sản xuất trước ngày được cấp giấy đăng ký bản công bố sản phẩm và trong thời gian chuyển tiếp tại điểm b khoản này và sử dụng mẫu nhãn cũ được tiếp tục lưu thông đến hết hạn sử dụng.

15. Danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ và danh sách các cơ sở sản xuất tại nước ngoài xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật vào Việt Nam để làm thực phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền công bố tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định của pháp luật. Hồ sơ đăng ký đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ.

16. Chính phủ quy định bổ sung các trường hợp chuyển tiếp để bảo đảm thực hiện Luật An toàn thực phẩm, tránh gây gián đoạn, ách tắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày ... tháng... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I

Danh mục nhóm thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải thực hiện đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm, trường hợp miễn đăng ký bản công bố sản phẩm, công bố tiêu chuẩn sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường

(Ban hành kèm theo Luật An toàn thực phẩm số …….)

1. Các trường hợp phải đăng ký bản công bố sản phẩm:

a) Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ;

b) Thực phẩm dinh dưỡng y học;

c) Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt;

d) Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi;

đ) Thực phẩm bổ sung có công bố khuyến cáo về sức khoẻ.

2. Các trường hợp phải công bố tiêu chuẩn sản phẩm

a) Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Phụ lục này;

b) Phụ gia thực phẩm;

c) Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm;

d) Dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm;

đ) Vi chất dinh dưỡng;

e) Thực phẩm bổ sung không có công bố khuyến cáo về sức khoẻ;

g) Nguyên liệu thực phẩm trừ các trường hợp được miễn công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại khoản 3 Phụ lục này.

3. Các trường hợp miễn đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc công bố tiêu chuẩn sản phẩm:

a) Khi cần đáp ứng nhu cầu cấp bách cho dịch bệnh, quốc phòng, an ninh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa;

b) Thực phẩm tươi sống, nguyên liệu tươi sống làm thực phẩm; thực phẩm sơ chế chưa bao gói; thực phẩm sau khi được chế biến trong kinh doanh thức ăn đường phố; thực phẩm được sản xuất tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; thực phẩm tại cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và các nguyên liệu thực phẩm;

c) Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm chỉ sử dụng cho mục đích xuất khẩu hoặc tạm nhập tái xuất mà không lưu thông trên thị trường trong nước;

d) Nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp thực phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu và chỉ dùng để sản xuất thực phẩm của tổ chức, cá nhân đó;

đ) Thực phẩm dùng trong các chương trình viện trợ, viện trợ nhân đạo;

e) Thực phẩm làm mẫu thử nghiệm, nghiên cứu khoa học, tham gia trưng bày tại triển lãm, hội chợ.

Phụ lục II
Danh mục cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

(Ban hành kèm theo Luật An toàn thực phẩm số …….)

1. Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ.

2. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định.

3. Sơ chế nhỏ lẻ.

4. Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.

5. Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, hương liệu thực phẩm, vi chất dinh dưỡng.

6. Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

7. Nhà hàng trong khách sạn.

8. Bếp ăn tập thể không đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm.

9. Kinh doanh thức ăn đường phố.

10. Cảng cá, tàu cá.

11. Cơ sở đã được cấp một trong các giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 33 của Luật này còn hiệu lực và có phạm vi phù hợp với các loại thực phẩm do cơ sở sản xuất.

12. Cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống đã được cơ quan quản lý về nông nghiệp và môi trường có kết luận kết quả kiểm tra thú y đạt yêu cầu hoặc được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền hoặc cấp giấy chứng nhận hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y, thuỷ sản, trồng trọt, bảo vệ thực vật.

13. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đáp ứng thực hành vệ sinh tốt (GHP).